

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ THỌ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21-6-2019

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ THỌ - TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Xuân Trường

2. Bà Trần Thị Tuyết Nhung

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Viết Xuân – Thẩm tra viên Toà án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Ông Lưu Thanh Liêm - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐST ngày 09 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2019/QĐST ngày 28 tháng 5 năm 2019 và Quyết định thay đổi hội thẩm nhân dân ngày 29 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Tố U, sinh năm 1972. (Có mặt)

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc Đ, sinh năm 1967. (Vắng mặt)

Đều trú tại: Khu 7, xã T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ; Do bà Tống Thị H – Phó giám đốc phòng giao dịch thị xã P, tỉnh Phú Thọ đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ: Phố N, phường A, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời trình bày tiếp theo tại Toà án, bà U trình bày: Bà và ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ ngày 08/01/1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung

sống tại khu 7, xã T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, Đ không chịu lao động, thường xuyên đánh đập, chửi bới vợ con. Năm 2018 bà đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở xã V, thị xã P sinh sống và ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Nữ Cẩm L- sinh ngày 21/9/1992 và cháu Nguyễn Nữ Huyền T, sinh ngày 26/5/2007 hiện nay đang ở với bà. Sau khi ly hôn, cháu L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T bà xin được nuôi dưỡng, yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con 700/000đ/ 1 tháng.

- Về tài sản chung, công sức: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Vợ chồng nợ của Ngân hàng chính sách xã hội thị xã P 12.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 16/5/2019 bà đã tự đứng ra trả hết nợ cho ngân hàng, bà không yêu cầu ông Đ phải thanh toán lại cho bà.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần ông Đ có mặt tại Trụ sở Tòa án để giải quyết việc bà U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng ông Đ đều vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được tổng đạt giấy triệu tập và các thông báo hợp lệ. Như vậy, ông Đ cố tình lẩn tránh, không hợp tác với Tòa án nên không có bản tự khai của ông Đ và Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai tại Tòa án: Bà Tổng Thị H - Đại diện theo ủy quyền của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thị xã P trình bày: Ngày 20/8/2014 vợ chồng bà U, ông Đ có vay của Ngân hàng 12.000.000 đồng tiền gốc, lãi xuất 0,8%/ 1 tháng. Ngày 15/6/2019 bà U đã trả đủ số tiền gốc và các khoản lãi phát sinh cho Ngân hàng. Hiện nay vợ chồng bà U, ông Đ không còn nợ của Ngân hàng khoản tiền nào nữa.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Vụ án được thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho bà U được ly hôn ông Đ.

- Về con chung: Xử giao cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Nữ Huyền T, sinh ngày 26/5/2007, ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con là 700.000đồng trên một tháng kể từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi cháu T trưởng thành..

- Về tài sản chung và công sức: Bà U trình bày không đề nghị giải quyết nhưng do ông Đ vắng mặt nên các quan hệ này cần tách ra, khi nào có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

- Về công nợ: Khoản nợ của vợ chồng bà U với ngân hàng chính sách xã hội thị xã P, bà U đã tự nguyện thanh toán, không yêu cầu ông Đ phải thanh toán lại nên cần được xác nhận việc trả nợ giữa bà U , ông Đ với ngân hàng.

- Về án phí: Bà U phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; ông Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp ly hôn, con chung giữa bà U và ông Đ là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Các đương sự có nơi cư trú tại xã T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã P theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông Đ cố tình lẩn tránh, từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Do đó, ông Đ không có bản tự khai và Tòa án không tiến hành hòa giải được. Phiên tòa ngày 28/5/2019, bị đơn ông Đ đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là ông Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà U và ông Đ tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Đây là cuộc hôn nhân tự do tiến bộ và hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 05 năm, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống không hợp nhau nên thường xuyên xúc phạm và xô sát với nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông Đ. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà U và ông Đ đã ly thân, chấm dứt quan hệ, không quan tâm đến nhau nữa. Qua biên bản xác minh, ý kiến của chính quyền địa phương cũng như Hội phụ nữ xã T nơi vợ chồng ông Đ và bà U sinh sống thì mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà U xin ly hôn với ông Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Nữ Cẩm L- sinh ngày 21/9/1992 và cháu Nguyễn Nữ Huyền T, sinh ngày 26/5/2007 hiện nay đang ở với bà U. Sau khi ly hôn, cháu L đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết, còn cháu T hiện nay đang ở với bà U. Do ông Đ vắng mặt tại Tòa án nên không có quan điểm về con chung. Hiện nay cháu T còn nhỏ, lại bị khuyết tật, rất cần sự chăm sóc của người mẹ nên cần giao cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên và có khả năng lao động theo nguyện vọng của cháu T là phù hợp với quy định của pháp luật. Việc bà U yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con 700/000 đồng/ 1 tháng là phù hợp nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và công sức: Bà U trình bày không đề nghị giải quyết. Do quá trình giải quyết vụ án, ông Đ vắng mặt, không có bản tự khai nên các quan hệ về tài sản, về công nợ và công sức không biết có hay không. Vì vậy, các quan hệ này được tách ra khi nào có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[5] Về công nợ: Quá trình chung sống, bà U và ông Đ nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thị xã P số tiền 12.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 16/5/2019 U đã tự nguyện trả nợ toàn bộ khoản tiền vay gốc và lãi cho ngân hàng, bà U không yêu cầu ông Đ phải thanh toán chênh lệch nợ cho bà. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà U nên cần được xác nhận việc trả nợ trong bản án.

[5] Về án phí: Bà U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử; Cho bà Đặng Thị Tố U được ly hôn ông Nguyễn Quốc Đ.

2. Về con chung: Xử; Giao cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Nữ Huyền T, sinh ngày 26/5/2007, ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà U 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) trên một tháng kể từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi cháu T thành niên và có khả năng lao động tự túc được. Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3/. Về tài sản chung, công sức: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về công nợ: Xác nhận ngày 15/6/2019 bà U đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã P 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tiền gốc và các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng.

5. Về án phí: Bà U phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.050.000đ (hai triệu

không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002149 ngày 10/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P. Hoàn Lại cho bà U 1.750.000đồng (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); ông Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

“Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Đương sự có mặt có quyền kháng cáo. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận Bản án hoặc niêm yết Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã,
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã;
- UBND xã T;
- Lưu HS;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Văn Toàn